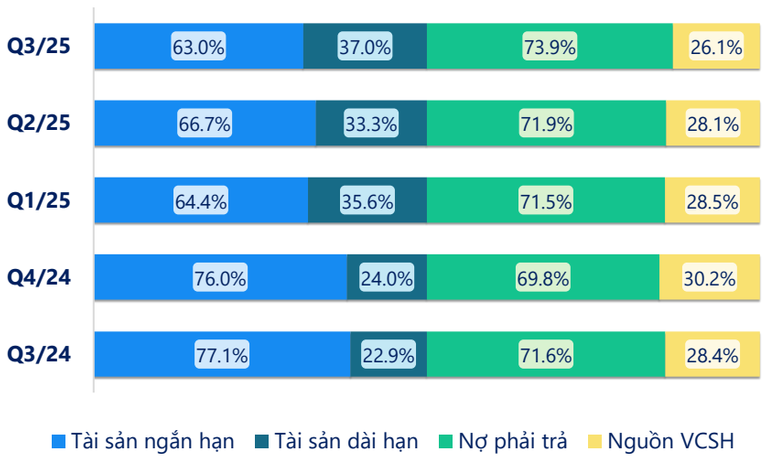
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai (UPCOM: XMC)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,700
SL cổ phiếu LH	71,403,929
KLGD BQ 20 phiên (CP)	284,152
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	685
P/E	42.4
EPS	227

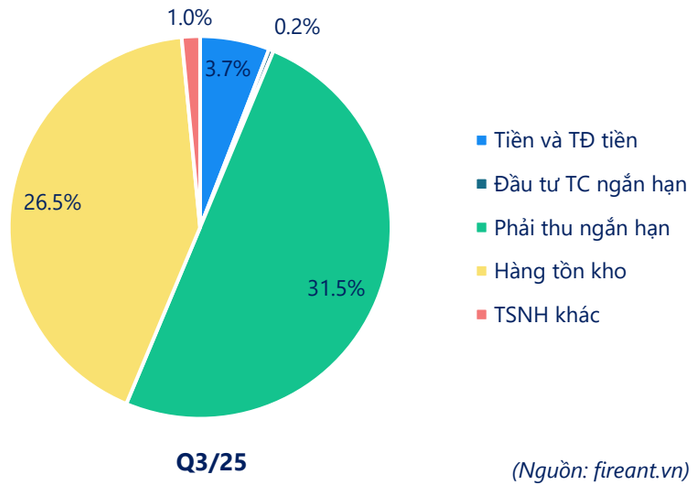
	YTD	1T	3T	6T
XMC	43.3%	33.3%	60.0%	43.3%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



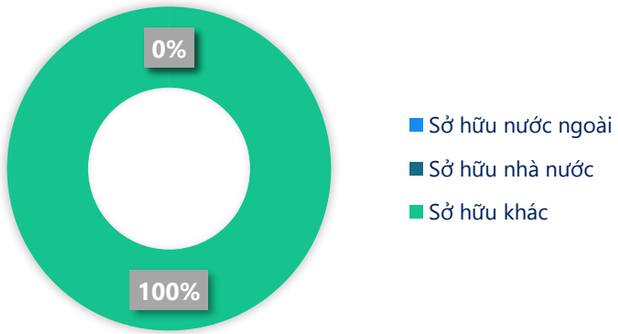
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



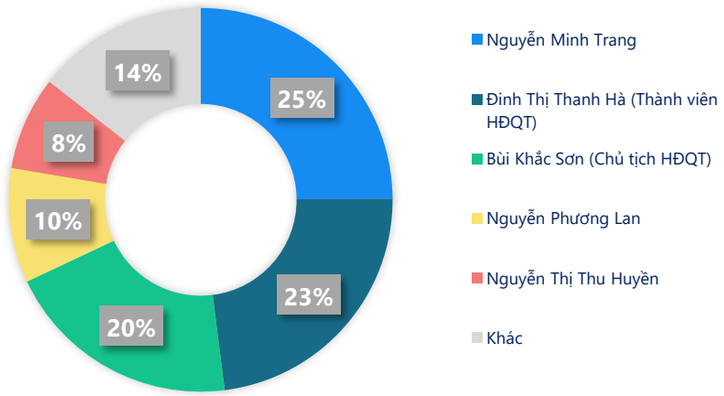
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



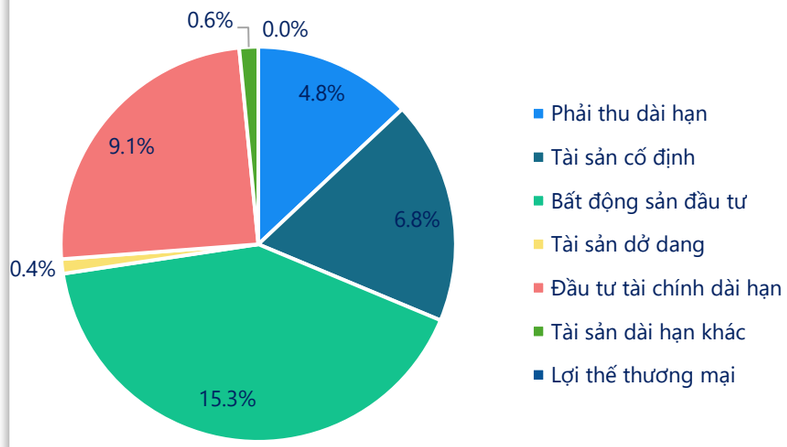
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

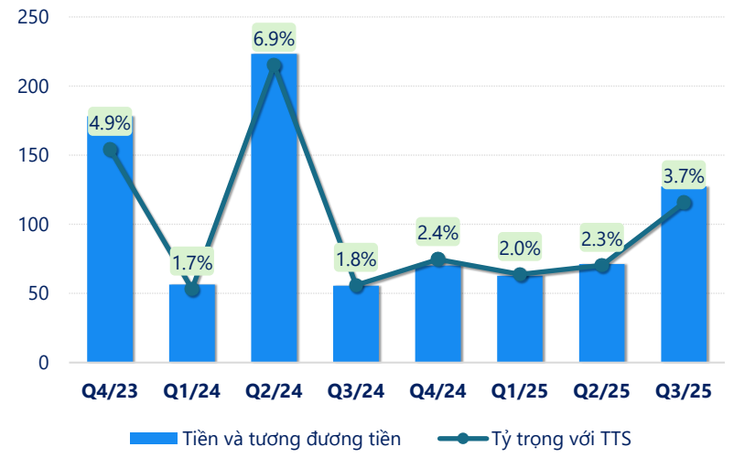


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

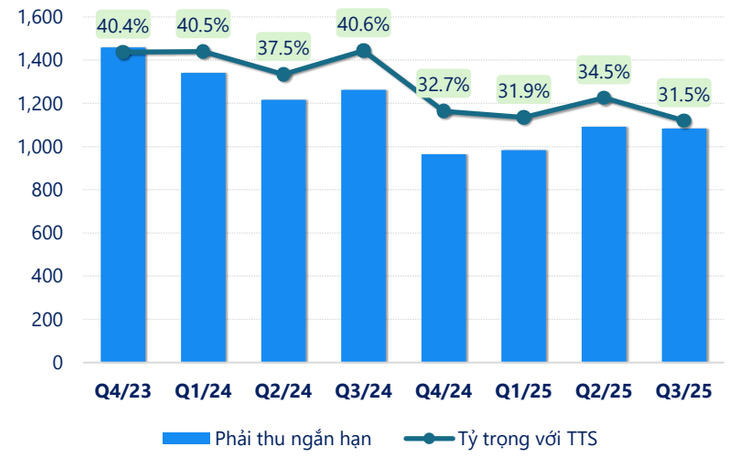
CTCP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai (UPCOM: XMC)

Tiền và tương đương tiền



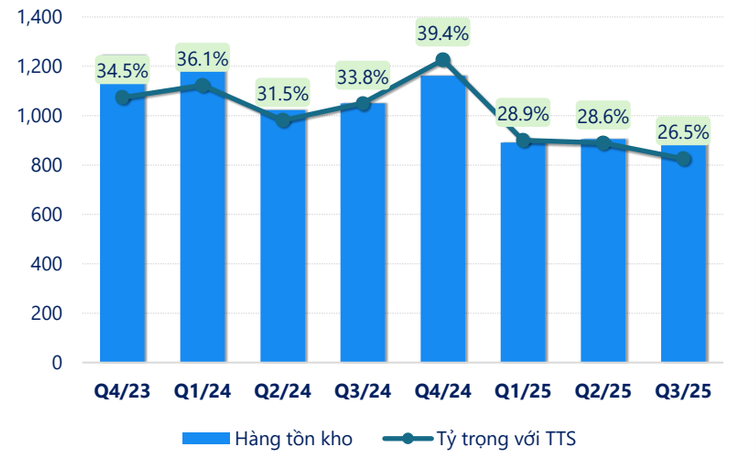
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



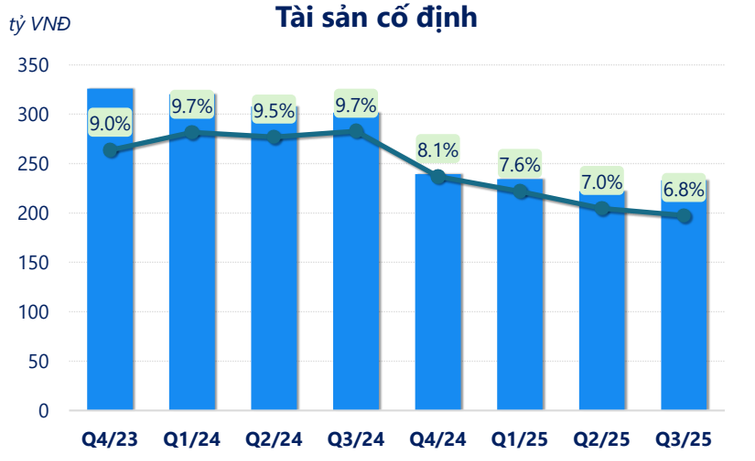
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



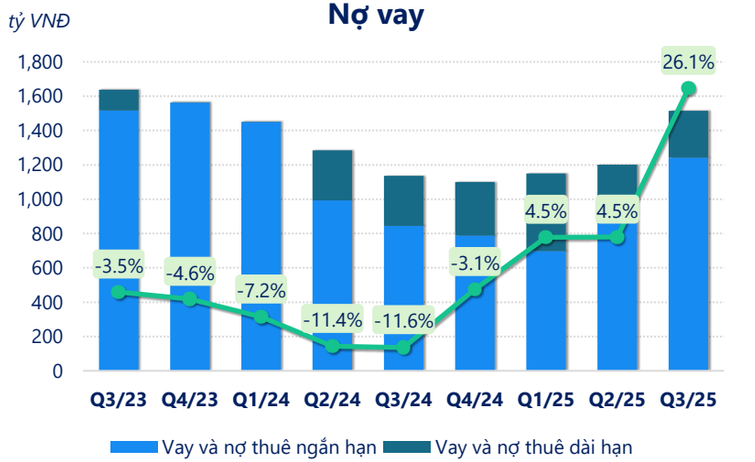
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



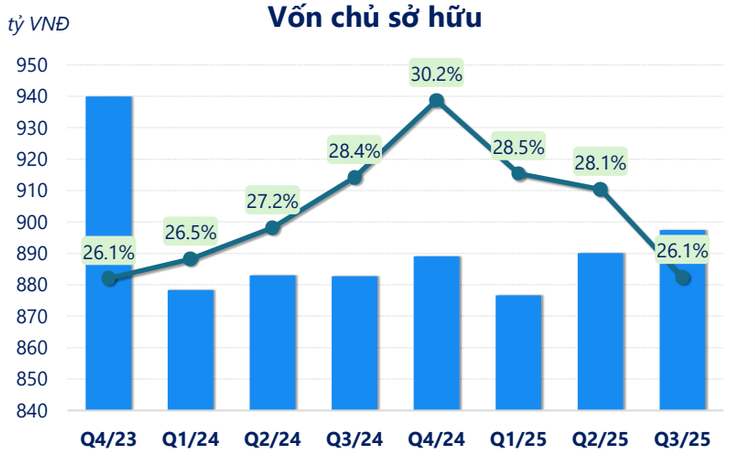
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

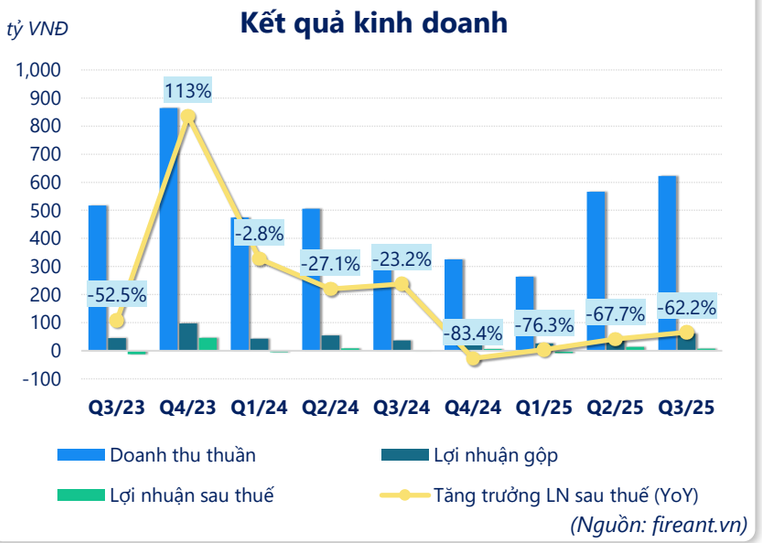
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

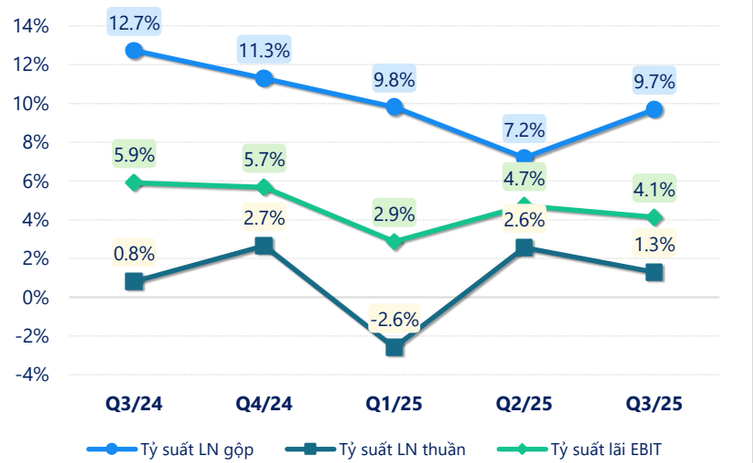
CTCP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai (UPCOM: XMC)

Kết quả kinh doanh



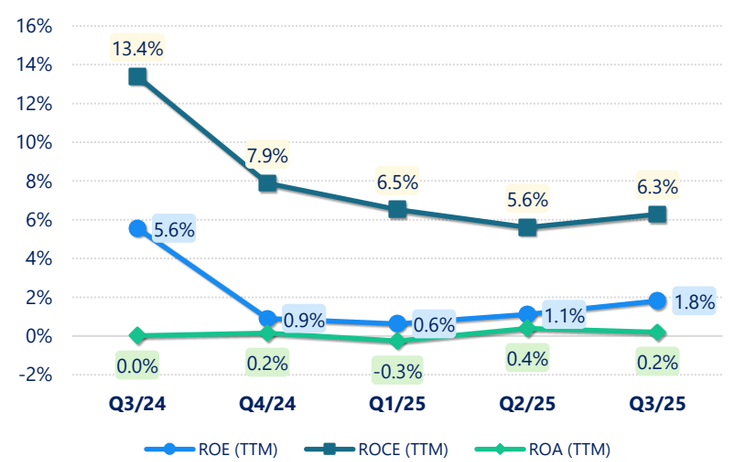
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



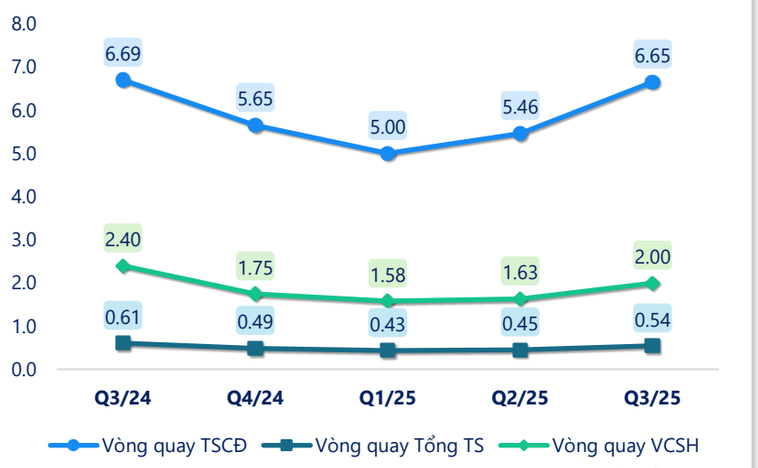
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



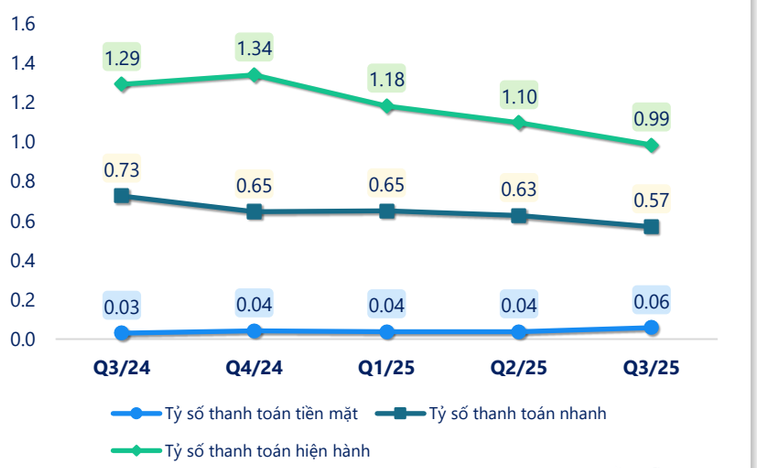
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



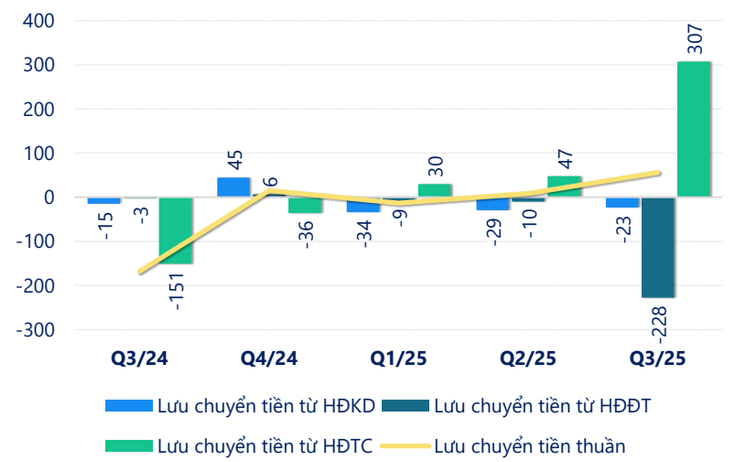
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai (UPCOM: XMC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,440**	**2,944**	**16.9%**
Tài sản ngắn hạn	2,166	2,229	-2.8%
Tiền và tương đương tiền	127	76.3	66.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.54	4.04	111%
Phải thu ngắn hạn	1,084	993	9.1%
Hàng tồn kho	913	1,120	-18.5%
Tài sản ngắn hạn khác	33.4	35.1	-4.8%
Tài sản dài hạn	**1,274**	**715**	**78.3%**
Phải thu dài hạn	166	116	43.2%
Tài sản cố định	233	239	-2.3%
Bất động sản đầu tư	527	243	117%
Tài sản dở dang	15.0	12.7	18.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	314	89.2	252%
Tài sản dài hạn khác	**19.7**	**15.9**	**23.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,543	2,056	23.7%
Nợ ngắn hạn	**2,199**	**1,671**	**31.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,241	789	57.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	451	416	8.3%
Nợ dài hạn	344	385	-10.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	274	311	-12.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**897**	**888**	**1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**897**	**888**	**1.1%**
Vốn điều lệ	714	714	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	291	325	264	566	623
Giá vốn hàng bán	254	288	238	525	563
Lợi nhuận gộp	37.1	36.7	25.9	40.8	60.4
Doanh thu HĐTC	0.23	2.13	0.11	4.93	1.53
Chi phí TC	19.0	6.55	14.4	15.6	17.6
Chi phí lãi vay	15.3	9.94	14.4	12.6	17.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	-0.05
Chi phí bán hàng	0.71	0.70	0.79	0.57	0.69
Chi phí QLDN	15.3	23.0	17.6	15.0	35.5
LN thuần từ HĐKD	2.36	8.64	-6.83	14.5	8.04
Lợi nhuận khác	-0.48	-0.14	-0.05	-0.39	0.08
LN trước thuế	1.88	8.50	-6.87	14.2	8.12
Lợi nhuận sau thuế	-0.31	6.35	-8.16	13.3	7.24
LNST của CĐ cty mẹ	0.34	4.98	-8.05	12.6	6.62

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.7	44.6	-34.1	-29.1	-23.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.72	6.27	-9.18	-9.85	-228
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-151	-35.7	29.7	47.4	307
Tiền đầu kỳ	223	55.1	76.3	62.8	71.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-168**	**15.1**	**-13.5**	**8.47**	**56.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0	0.03	0
Tiền cuối kỳ	55.1	70.3	62.8	71.3	127

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic